



## MỐI QUAN HỆ GIỮA TIẾNG VIỆT VỚI NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ: QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VIỆT NAM VÀ TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HIỆN NAY

NGUYỄN HỮU HOÀNH \*

**Tóm tắt:** Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Vì thế, ngay từ khi mới thành lập (1930) cho đến nay, trong đường lối lãnh đạo của mình, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã sớm có những chủ trương cụ thể về chính sách ngôn ngữ. Đã có khá nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến những nội dung cơ bản trong chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, các nghiên cứu này thường chỉ chú trọng đến hoặc là chính sách đối với tiếng Việt, hoặc là chính sách đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Mối quan hệ giữa tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong từng giai đoạn (với các bối cảnh xã hội khác nhau) được xử lý như thế nào thì hầu như chưa được chú ý. Ở bài viết này, chúng tôi mong muốn làm rõ hơn vấn đề vừa đặt ra. Bên cạnh đó, bài viết cũng thông tin thêm về thực tế sử dụng tiếng Việt trong quan hệ với tiếng mẹ đẻ của đồng bào 53 dân tộc thiểu số và xem đó như một minh chứng cho hiệu quả chính sách ngôn ngữ. Hy vọng đó cũng là những bài học để chúng ta suy ngẫm về đường hướng chính sách trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Chính sách ngôn ngữ, tiếng Việt, ngôn ngữ dân tộc thiểu số, quan hệ.

**Abstract:** Vietnam is a multi-ethnic, multilingual country. Therefore, right from its establishment (1930) up to now, in its leadership, the Party and State of Vietnam soon had specific guidelines on language policy. There have been quite a few research works referring to the basic contents of the language policy of our Party and State. However, these studies usually only focus on either the policy towards Vietnamese language or the policy towards the languages of ethnic minorities. How the relationship between Vietnamese and languages of ethnic minorities in each period (with different social contexts) is handled has hardly been noticed. The article aims to clarify this issue. Besides, the article also provides more information about the actual use of Vietnamese in relation to the mother tongue of 53 ethnic minorities and considers it as a demonstration of the effectiveness of the language policy. Hopefully these are also lessons for us to reflect on policy directions in the future.

\* PGS. TS - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: nhhoanh2004@gmail.com

**Keywords:** Language policy, Vietnamese, languages of ethnic minorities, relationship.

## 1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ. Theo *Danh mục các dân tộc Việt Nam* năm 1979, nước ta có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh là dân tộc đa số (chiếm 85,3%), 53 dân tộc còn lại là các dân tộc thiểu số (chiếm 14,7%). Điều đáng lưu ý là, có nhiều dân tộc thiểu số ở Việt Nam, trong đó các nhóm địa phương có thể sử dụng các ngôn ngữ khác nhau. Vì thế, trong mối tương quan với số lượng các dân tộc thì số lượng các ngôn ngữ ở Việt Nam lớn hơn nhiều. Theo những kết quả nghiên cứu gần đây, bên cạnh tiếng Việt (ngôn ngữ của dân tộc đa số), Việt Nam có khoảng trên dưới 90 ngôn ngữ thiểu số khác nhau [5],[7],[13].

Trong các quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ như nước ta, từ phương diện quản lý nhà nước, vấn đề mối quan hệ giữa các dân tộc nói chung, mối quan hệ giữa các ngôn ngữ nói riêng luôn luôn là vấn đề được quan tâm đặc biệt. Thực tiễn cho thấy rằng, sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, một phần phụ thuộc vào cách ứng xử đối với mối quan hệ này. Cũng chính vì vậy, ngay từ khi mới thành lập (1930) cho đến nay, trong đường lối lãnh đạo của mình, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã sớm có những chủ trương cụ thể về chính sách ngôn ngữ. Đã có khá nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến những nội dung cơ bản trong chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, các nghiên cứu này thường chỉ chú trọng đến hoặc là chính sách đối với tiếng Việt (ngôn ngữ của dân tộc đa số), hoặc là chính sách đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số [1], [2], [5], [10], [16],... Mối quan hệ giữa tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong từng giai

đoạn (với các bối cảnh xã hội khác nhau) được xử lý như thế nào thì hầu như chưa được chú ý. Ở bài viết này, chúng tôi mong muốn làm rõ hơn vấn đề vừa đặt ra. Bên cạnh đó, bài viết cũng thông tin thêm về thực tế sử dụng tiếng Việt trong quan hệ với tiếng mẹ đẻ của đồng bào 53 dân tộc thiểu số và xem đó như một minh chứng cho hiệu quả chính sách ngôn ngữ. Hy vọng đó cũng là những bài học để chúng ta suy ngẫm về đường hướng chính sách trong thời gian tới.

## 2. Những nội dung cơ bản về mối quan hệ giữa tiếng Việt với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta

Chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về mối quan hệ giữa tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số được thể hiện qua nhiều văn bản khác nhau. Trong Ngôn ngữ học xã hội, nội dung này thường được xem xét ở phạm vi của chính sách ngôn ngữ. Và theo cách hiểu phổ biến hiện nay thì “Chính sách ngôn ngữ là hệ thống những quan điểm, những chủ trương và biện pháp của nhà nước hoặc của một tổ chức chính trị - xã hội nhằm tác động một cách có ý thức theo một định hướng nhất định vào sự hành chức và phát triển của ngôn ngữ sao cho phù hợp với cảnh huống ngôn ngữ và bối cảnh chính trị, kinh tế - xã hội của đất nước trong những giai đoạn lịch sử nhất định, nhằm phục vụ lợi ích của đất nước, của các giai tầng xã hội mà nhà nước ấy, hay tổ chức chính trị - xã hội ấy là người đại diện” [16, tr.32].

Qua nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy rằng, từ khi thành lập Đảng cho tới nay, mối quan hệ giữa tiếng Việt với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số được Đảng và Nhà nước xác định một cách hết sức linh hoạt

tùy thuộc vào cảnh huống ngôn ngữ ở từng giai đoạn khác nhau. Theo sự nhìn nhận của chúng tôi, có thể khái quát thành 4 giai đoạn với các nội dung cụ thể như sau:

**- Giai đoạn thứ nhất (từ năm 1930 đến năm 1945)**

Bối cảnh xã hội: Đảng thành lập và đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt Nam, cách mạng Đông Dương. Đây là thời kỳ Đảng lãnh đạo các tầng lớp nhân dân đấu tranh giành chính quyền về tay nhân dân, thành lập nên nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa; đưa nước ta từ một nước thuộc địa trở thành một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Về mặt ngôn ngữ, các dân tộc hầu như chỉ sử dụng tiếng mẹ đẻ trong đời sống hàng ngày.<sup>1</sup>

Ngay từ những năm đầu lãnh đạo Cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã hết sức quan tâm đến chính sách dân tộc nói chung, chính sách ngôn ngữ đối với cộng đồng các dân tộc nói riêng. Để tập hợp mọi tầng lớp nhân dân thuộc các dân tộc khác nhau đấu tranh giành chính quyền, chủ trương của Đảng đối với ngôn ngữ được *Nghị quyết về công tác trong các dân tộc thiểu số* tại Đại hội lần thứ I Đảng Cộng sản Đông Dương 28.3.1935 xác định là: “Mỗi dân tộc... được dùng tiếng mẹ đẻ của mình trong sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hóa...” [15, Tập 5, tr.73]. *Nghị quyết của Hội nghị Trung ương* tháng 11.1940 khẳng định thêm: “Lập nền quốc gia giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa, thể dục; cưỡng bách giáo dục tới bậc sơ học, thủ tiêu nạn mù chữ, mỗi dân tộc có quyền dùng tiếng mẹ đẻ trong nền giáo dục của mình” [15, Tập 7, tr.70]. *Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương lần thứ tám* họp từ ngày 10 - 19.5.1941 cũng ghi rõ: “Văn hóa của mỗi dân tộc sẽ được tự do phát triển, tiếng mẹ

đẻ của các dân tộc sẽ được tự do phát triển, tồn tại và được bảo đảm” [16, tr.27].

Những nội dung vừa được trích dẫn cho thấy, ở giai đoạn 1930 - 1945, *Tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số đều được xác định có vai trò như nhau trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội (kể cả lĩnh vực giáo dục)*. Trong bối cảnh mà các dân tộc thiểu số chủ yếu chỉ sử dụng ngôn ngữ của mình, tiếng Việt chưa có vai trò gì đáng kể trong đời sống của họ thì một chủ trương như vậy là hết sức hợp lý.

**- Giai đoạn thứ hai (từ năm 1945 đến năm 1965)**

Bối cảnh xã hội: đây là thời kỳ Đảng và Nhà nước lãnh đạo nhân dân bảo vệ chính quyền non trẻ, tiến hành kháng chiến đánh đuổi thực dân Pháp xâm lược. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, nước ta tạm thời chia cắt thành hai miền Nam - Bắc. Miền Bắc tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội với việc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất; miền Nam tiếp tục kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Về mặt ngôn ngữ, tiếng Việt bắt đầu có vai trò quan trọng hơn trong đời sống của đất nước và trong đời sống của các dân tộc thiểu số.<sup>1</sup>

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra đời, việc lựa chọn một ngôn ngữ đảm nhiệm vai trò giao tiếp chung của cả nước trở thành nhu cầu bức thiết. Với ưu thế từ nhiều phương diện, tiếng Việt, chữ Quốc ngữ đã được lựa chọn. Chỉ 6 ngày sau khi tuyên bố độc lập, ngày 08.9.1945, Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam Dân chủ cộng hòa đã ban hành *Sắc lệnh 19*, trong đó nêu rõ: “Việc học chữ Quốc ngữ từ nay bắt buộc và không mất tiền cho tất cả mọi người. Hạn trong một năm, toàn thể dân chúng Việt Nam trên 8 tuổi phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ.

Quá hạn đó, một người dân Việt Nam trên 8 tuổi mà không biết đọc và biết viết chữ Quốc ngữ đó sẽ bị phạt tiền” [dẫn theo 2, tr.6]. Một năm sau (1946), *Hiến pháp* đầu tiên của nước ta đã quy định: “Người ứng cử phải là người có quyền bầu cử, phải ít ra là 21 tuổi, và *phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ*” (Điều thứ 18).

Chú trọng phát triển, nâng dần vị thế của tiếng Việt nhưng Đảng cũng chủ trương tôn trọng và tạo điều kiện để ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số phát huy vai trò của mình trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong phạm vi của từng dân tộc. *Nghị quyết về Chính sách dân tộc thiểu số của Đảng hiện nay* của Bộ Chính trị vào tháng 8.1952 xác định: “Tôn trọng tiếng nói và chữ viết các dân tộc. Dân tộc thiểu số nào có sẵn chữ viết rồi thì dùng chữ viết ấy mà dạy trong các trường của họ ở các lớp dưới (cấp 1 trường phổ thông). Đối với dân tộc không có chữ viết riêng thì dùng chữ Quốc ngữ phiên âm tiếng địa phương để dạy học. Nhưng bất cứ ở cấp 1 trường phổ thông, lớp bình dân học vụ hay bộ túc bình dân, cũng cần dạy kèm tiếng phổ thông và chữ Quốc ngữ” [15, Tập 13, tr.275]. Khẳng định chủ trương này, *Hiến pháp 1960* quy định: “... Các dân tộc có quyền duy trì hoặc sửa đổi phong tục tập quán, dùng tiếng nói, chữ viết, phát triển văn hóa dân tộc mình” (Điều 3); “Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa thuộc các dân tộc thiểu số có thể dùng tiếng nói và chữ viết của mình trước tòa án” (Điều 102). *Chỉ thị số 84 -CT/TW* (03.9.1964) của Ban Bí thư Trung ương về “Nhiệm vụ công tác giáo dục ở miền núi trong 2 năm 1964 - 1965 và 1965 - 1966” cũng chỉ rõ: “Sử dụng chữ dân tộc là nguyện vọng thiết tha của các dân tộc, cần nghiên cứu về mặt khoa học, đồng thời mạnh

dạn sử dụng rộng rãi ba thứ chữ Tày - Nùng, Mèo, Thái trên sách báo, trong cơ quan hành chính và trong đời sống hàng ngày. Chống tư tưởng coi thường chữ dân tộc, ngại khó, không mạnh dạn phát triển việc học và sử dụng chữ dân tộc. Đi đôi với việc học tập chữ dân tộc, cần dạy chữ phổ thông ngay từ các lớp cấp 1 của thiếu niên và cả đối với người lớn tuổi” [15, Tập 25, tr.220].

Như vậy, khác với giai đoạn thứ nhất (1930 - 1945), ở giai đoạn thứ hai (1945 - 1965), căn cứ vào nhu cầu của thực tiễn, mối quan hệ giữa tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số đã được Đảng và Nhà nước nhận thức theo một bước phát triển mới: *Chú trọng phát triển và nâng cao vai trò của tiếng Việt. Tiếng Việt, chữ Quốc ngữ bắt đầu được sử dụng chính thức, bắt buộc ở tất cả các lĩnh vực quan trọng của đời sống: hành chính, giáo dục (kể cả giáo dục Đại học), văn hóa, khoa học, tòa án và bắt đầu được xác định là tiếng và chữ phổ thông. Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số được tôn trọng, được sử dụng song song cùng tiếng Việt ở một số phạm vi thích hợp.*

#### **- Giai đoạn thứ ba (từ năm 1966 đến năm 2012)**

Bối cảnh xã hội: miền Bắc tiếp tục nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, đánh trả chiến tranh phá hoại của Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; cả nước tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện, đưa nước ta từng bước hội nhập với thế giới. Tiếng Việt, chữ Quốc ngữ ngày càng được sử dụng phổ biến không chỉ đối với các dân tộc thiểu số trong nước mà cả với người nước ngoài. Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số được khuyến khích sử dụng song song với tiếng Việt trong vùng đồng bào sinh sống.<sup>1</sup>

Trong giai đoạn này, để hiện thực hóa những chủ trương, đường lối của Đảng về ngôn ngữ, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp quy quan trọng. Trong số các văn bản đó, có hai văn bản đáng lưu ý nhất là: *Quyết định số 153-CP* ngày 20.8.1969 về việc “Xây dựng, cải tiến và sử dụng chữ viết các dân tộc thiểu số” và *Quyết định 53-CP* ngày 22.02.1980 “Về chủ trương đối với chữ viết của các dân tộc thiểu số” của Hội đồng Chính phủ. Có thể nói, đây là hai văn bản thể hiện đầy đủ nhất quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách ngôn ngữ đối với đồng bào các dân tộc thiểu số trong mối quan hệ với tiếng Việt. Đặc biệt, các Quyết định còn hướng dẫn khá chi tiết việc sử dụng tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc trong giáo dục, trên các phương tiện thông tin đại chúng. Chẳng hạn, *Quyết định 53-CP* chỉ rõ: “Tiếng và chữ phổ thông là ngôn ngữ chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nó là phương tiện giao lưu không thể thiếu được giữa các địa phương và các dân tộc trong cả nước, giúp cho các địa phương và các dân tộc có thể phát triển đồng đều các mặt kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật,...; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân và thực hiện quyền bình đẳng dân tộc. Vì vậy, mọi công dân Việt Nam đều có nghĩa vụ và quyền lợi học tập và sử dụng tiếng và chữ phổ thông. Tiếng nói, chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của các dân tộc đó, vừa là tài sản văn hóa chung của cả nước. Ở các vùng dân tộc thiểu số, tiếng và chữ dân tộc được dùng đồng thời với tiếng và chữ phổ thông,... Ở vùng dân tộc thiểu số, chữ dân tộc được dạy xen kẽ với chữ phổ thông ở cấp 1 trong các trường phổ thông và bổ túc văn hóa,... Trong công tác thông tin, tuyên truyền và văn hóa của Nhà nước ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, phải cố gắng kết hợp sử dụng

tiếng, chữ dân tộc giúp cho đồng bào tiếp thu được dễ dàng, nhanh chóng. Trong giao dịch thư tín và trong đơn từ quan hệ với các cơ quan nhà nước, đồng bào các dân tộc thiểu số được dùng chữ viết dân tộc,...”.

Trong *Báo cáo chính trị Đại hội VI* (12.1986), *Báo cáo chính trị Đại hội VII* (6.1991), quan điểm trên đây được tiếp tục khẳng định: “Đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục ở miền núi, thực hiện chủ trương dùng tiếng nói và chữ viết dân tộc cùng với tiếng phổ thông” [15, Tập 47, tr.772]. *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ V, khóa VIII* (7.1998) cũng nhấn mạnh: “... Bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số. Đi đôi với việc sử dụng ngôn ngữ, chữ viết phổ thông, khuyến khích thế hệ trẻ thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số học tập, hiểu biết và sử dụng thành thạo tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình” [15, Tập 57, tr.311-312].

Để hiện thực hóa các chủ trương trên đây, *Luật Phổ cập giáo dục tiểu học* thông qua ngày 12.8.1991 quy định: “Giáo dục tiểu học được thực hiện bằng tiếng Việt. Các dân tộc thiểu số có quyền sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình cùng với tiếng Việt để thực hiện giáo dục tiểu học”. Các *Luật Giáo dục 1998, 2005* khẳng định lại: “Tiếng Việt là ngôn ngữ chính thức dùng trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Nhà nước tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giúp cho học sinh người dân tộc thiểu số dễ dàng tiếp thu kiến thức khi học tập trong nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số được thực hiện theo quy định của Chính phủ” (Điều 7, *Luật Giáo dục 2005*).

Qua các văn bản vừa được trích dẫn ở

trên, có thể thấy, nội dung cơ bản trong đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về mối quan hệ giữa tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở giai đoạn này là *khẳng định vai trò, vị thế của tiếng Việt (tiếng Việt là ngôn ngữ phổ thông, là phương tiện giao tiếp chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; được sử dụng chính thức trong nhà trường và trong mọi phương diện khác của quốc gia; mọi công dân đều có nghĩa vụ học tiếng Việt). Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số được sử dụng song song với tiếng Việt trong cộng đồng và ở một số phạm vi nhất định.*

**- Giai đoạn thứ tư (từ năm 2013 đến nay)**

Bối cảnh xã hội: Với công cuộc đổi mới toàn diện, đất nước ta đã có những bước phát triển vượt bậc, thu được nhiều thành tựu to lớn về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, khoa học kỹ thuật, ngoại giao và ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới. Tiếng Việt được sử dụng một cách sâu rộng trên mọi lĩnh vực của quốc gia và quốc tế; ngôn ngữ các dân tộc thiểu số tiếp tục được quan tâm để phát huy vai trò trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.<sup>1</sup>

Trong sự phát triển vượt bậc và hội nhập quốc tế sâu rộng ở mọi lĩnh vực của đất nước, với *Hiến pháp năm 2013*, lần đầu tiên vai trò mới của tiếng Việt (trong mối quan hệ với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số) được khẳng định một cách chính thức: “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam... *Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt*” (Điều 5). Bên cạnh ngôn ngữ quốc gia (tiếng Việt), vai trò, vị trí của ngôn ngữ các dân tộc thiểu số cũng được xác định hết sức rõ ràng: “Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục,

tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình” (Điều 5).

Có thể nói, với tư cách là *ngôn ngữ quốc gia* (national language), tiếng Việt không chỉ là phương tiện giao tiếp thống nhất trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế xã hội và văn hóa của Việt Nam mà còn có vai trò là biểu trưng của quốc gia. Xác định vai trò ngôn ngữ quốc gia của tiếng Việt cùng với việc tôn trọng, tạo mọi điều kiện để ngôn ngữ các dân tộc thiểu số phát huy vai trò của mình trong việc giữ gìn bản sắc, truyền thống văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc là sự thể hiện sinh động quan điểm văn hóa của Đảng: “thống nhất trong đa dạng”.

Trở lên, chúng tôi vừa trình bày những nội dung thể hiện cách xử lý mối quan hệ giữa tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta. Các nội dung này được xem xét gắn với những giai đoạn, bối cảnh xã hội khác nhau. Ở phần tiếp theo, chúng tôi muốn trình bày một số thông tin cơ bản về tình hình sử dụng tiếng Việt trong mối quan hệ với tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số hiện nay. Những thông tin này có thể xem là minh chứng cho hiệu quả của chính sách ngôn ngữ vừa được làm rõ qua các văn kiện của Đảng và Nhà nước.

### **3. Tình hình sử dụng tiếng Việt trong mối quan hệ với tiếng mẹ đẻ của các dân tộc thiểu số hiện nay**

Trong vài thập niên gần đây, mức độ hiểu biết và sử dụng tiếng Việt (cả nói và viết) của các dân tộc thiểu số đã có những sự chuyển biến lớn, hết sức tích cực. Những cuộc điều tra gần đây của Nhà nước cũng như của nhiều đề tài khoa học đã minh chứng cho điều này.

Theo *Kết quả Điều tra thu thập thông tin*

về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 do Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê công bố vào năm 2020 thì tỉ lệ người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tiếng Việt của 53 dân tộc thiểu số ở nước ta đã đạt tới 80,9%. Trong đó đáng lưu ý là, có 16 dân tộc đạt tỉ lệ từ 80% đến 96,5%; 15 dân tộc đạt tỉ lệ từ 70% đến 80%; 19 dân tộc đạt tỉ lệ từ 50% đến 70%; dưới 50% chỉ có 3 dân tộc [14, tr.172].

Kết quả điều tra, nghiên cứu mới đây của đề tài cấp Nhà nước *Nghiên cứu vấn đề sử dụng ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số* [11] cũng cho thấy một thực tế rất đáng phấn khởi. Tỉ lệ đồng bào các dân tộc thiểu số biết nói tiếng Việt ở các vùng địa phương trong cả nước đã đạt đến mức gần tương đương với tỉ lệ biết nói tiếng mẹ đẻ. Có thể minh chứng bằng sự so sánh sau đây:

Thực tế cũng cho thấy rằng, ngoài phạm vi giao tiếp ở gia đình, thôn bản, ở

| Nơi cư trú                                                                                    | Biết nói tiếng Việt | Biết nói tiếng mẹ đẻ |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
| Vùng Đông Bắc (Cao Bằng, Tuyên Quang)                                                         | 79,3%               | 96,6%                |
| Vùng Tây Bắc (Lai Châu, Sơn La)                                                               | 78,4%               | 98,9%                |
| Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Ninh Thuận, Quảng Ngãi) | 68,2%               | 74,9%                |
| Vùng Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng)                                                          | 81%                 | 94,6%                |
| Vùng Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Tây Ninh)                                                         | 93%                 | 94,4%                |
| Vùng Tây Nam Bộ (Bạc Liêu, Vĩnh Long, Cà Mau)                                                 | 49%                 | 65,2%                |

các phạm vi giao tiếp khác, hầu hết các dân tộc thiểu số đều sử dụng tiếng Việt. Chẳng hạn, trong các cuộc họp ở xã, có 79,2% người Cuối, 95% người Pa Cô, 54,67% người Dao,... sử dụng tiếng Việt [6, tr.160], [4, tr.36], [8, tr.34]. Thậm chí, trong giao tiếp gia đình, tiếng Việt cũng được sử dụng ngày càng nhiều. Xin dẫn ra một số kết quả nghiên cứu gần đây để minh chứng cho điều này: “Tỉ lệ dùng tiếng Việt tăng dần từ 7% (khi giao tiếp với bố/mẹ) lên 17,8% (khi giao tiếp với vợ/chồng) và cao nhất là 28,6% (khi giao tiếp với con cái)” [6, tr.160]; “Có điểm cần lưu ý là, trong giao tiếp với bố mẹ, vợ chồng, anh chị em, tình trạng sử dụng song ngữ (sử dụng cả tiếng Pa Cô, cả tiếng Việt) cũng có xu hướng tăng lên một cách đáng kể theo xu thế trẻ hơn về tuổi tác: với ông, bà 2%, với bố mẹ 18,5%, với vợ/chồng 29,5%, với anh chị em 39%. Đặc biệt, khi nói chuyện với con cái, tỉ lệ sử dụng tiếng Việt lại chiếm ưu thế: 53% chỉ sử dụng tiếng Việt, 31,5% sử dụng đồng thời cả tiếng Việt và tiếng Pa Cô” [4, tr.36]; “Bên cạnh tiếng Dao, tiếng Việt cũng được sử dụng trong giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình,... dao động từ 3,66% (trong giao tiếp với bố/mẹ) lên đến 19% (trong giao tiếp với con cái)” [8, tr.34];...

Tuy nhiên, có một thực tế khác rất đáng được quan tâm: nếu như tỉ lệ đồng bào dân tộc thiểu số biết tiếng Việt ngày càng lớn thì ngược lại, có một bộ phận không biết hoặc biết rất ít tiếng mẹ đẻ. Kết quả khảo sát của đề tài *Nghiên cứu vấn đề sử dụng ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số* [11] cho biết như sau:

| Nơi cư trú                                                                                    | Không biết hoặc biết ít tiếng mẹ đẻ |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Vùng Đông Bắc (Cao Bằng, Tuyên Quang)                                                         | 17,1%                               |
| Vùng Tây Bắc (Lai Châu, Sơn La)                                                               | 1,1%                                |
| Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Ninh Thuận, Quảng Ngãi) | 4,3%                                |
| Vùng Tây Nguyên (Đắk Nông, Lâm Đồng)                                                          | 2,7%                                |
| Vùng Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Tây Ninh)                                                         | 5,3%                                |
| Vùng Tây Nam Bộ (Bạc Liêu, Vĩnh Long, Cà Mau)                                                 | 39,8%                               |

Một số nghiên cứu khác cũng cho thấy một thực trạng tương tự. Chẳng hạn, người Pa Cô có 2,5% không biết hoặc biết rất ít tiếng Pa Cô [4, tr.38]; thế hệ trẻ người Xtiêng có gần 20% không biết hoặc biết rất ít tiếng Xtiêng [5, tr.35];...

Những chỉ số trên đây cho thấy, hiện nay, về cơ bản, tình hình sử dụng ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số ở nước ta có sự phù hợp với chính sách ngôn ngữ đã được xác định. Điều đáng quan tâm là, trong khi tiếng Việt ngày càng khẳng định được vị trí “ngôn ngữ quốc gia” thì một số ngôn ngữ thiểu số đang có nguy cơ thu hẹp dần phạm vi sử dụng. Thậm chí đã có những ngôn ngữ không còn được sử dụng nữa (ngôn ngữ của người Tồng, ngôn ngữ của người Ô Đu, ngôn ngữ của người Cơ Lao Đỏ, ngôn ngữ của người Tu Dí,... là những trường hợp như vậy). Đây là một thực tế hoàn toàn nằm ngoài mong muốn của chúng ta.

#### 4. Thay lời kết luận

Xem xét mối quan hệ giữa tiếng Việt với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số trong đường

lối, chính sách ngôn ngữ của Đảng, Nhà nước cũng như thực tế sử dụng ngôn ngữ hiện nay của các dân tộc thiểu số có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- Sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta là: *Thừa nhận và bảo đảm về mặt pháp lý quyền có ngôn ngữ riêng của tất cả các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam; coi trọng và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các ngôn ngữ phát huy vai trò của mình trong sự nghiệp phát triển của đất nước.* Trong nền tảng cốt lõi này, như chúng tôi đã phân tích ở trên, mối quan hệ giữa tiếng Việt và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số luôn được xử lý một cách uyển chuyển tùy thuộc vào bối cảnh xã hội, cảnh huống ngôn ngữ ở các giai đoạn khác nhau.

- Một chính sách ngôn ngữ luôn xuất phát từ thực tiễn cảnh huống ngôn ngữ như Đảng và Nhà nước đã thực hiện là một chính sách ngôn ngữ hài hòa. Chính vì thế, hơn 90 năm qua, là quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ nhưng Việt Nam chưa bao giờ tồn tại hiện tượng xung đột ngôn ngữ dẫn tới xung đột dân tộc. Rõ ràng, đường lối, chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước thực sự đã góp phần to lớn vào sự thành công của Cách mạng nước ta, đặc biệt là trong xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc. Đây là bài học hết sức quý giá để chúng ta phát huy trong những giai đoạn tiếp theo.

- Hiện nay, tiếng Việt đã được *Hiến pháp* xác định là *ngôn ngữ quốc gia*. Trên thực tế, vai trò của tiếng Việt là hết sức to lớn trong mọi lĩnh vực của đất nước cả ở phương diện đối nội và đối ngoại. Vì thế, đã đến lúc chúng ta phải có luật để cụ thể hóa cương vị này của tiếng Việt. Tuy nhiên, là một quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ,

vấn đề luật hóa ngôn ngữ quốc gia (tiếng Việt) luôn phải đặt trong mối quan hệ với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số như đường lối của Đảng đã xác định. Chỉ khi nào chúng ta giải quyết tốt mối quan hệ này thì sự phát triển bền vững của đất nước mới được đảm bảo.

- Song song với sự phát triển và nâng cao vị thế tiếng Việt, nguy cơ mai một ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số, đặc biệt là ngôn ngữ của các dân tộc rất ít người đang là một vấn đề có tính thời sự, nằm ngoài mong muốn của chúng ta. Vì vậy, cần phải có những hành động thực tế mạnh mẽ hơn để bảo tồn và phát huy vai trò ngôn ngữ các dân tộc thiểu số theo hướng bền vững.

### CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> Bối cảnh xã hội của từng giai đoạn được chúng tôi khái quát từ Lời nói đầu của các tập trong *Văn ki đầu của các tập*, từ Tập 5 đến Tập 69.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Trí Dõi, *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2001.
- [2] Nguyễn Thiện Giáp, “Chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 1, 2006.
- [3] Vũ Thị Hải Hà, “Tình hình sử dụng tiếng nói, chữ viết Xtiêng và thái độ, nguyện vọng của đồng bào dân tộc Xtiêng đối với tiếng nói, chữ viết”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 12, 2021.
- [4] Nguyễn Thị Thu Hà, “Tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Pa Cô ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7, 2022.
- [5] Nguyễn Hữu Hoàn, Nguyễn Văn Lợi, Tạ Văn Thông, *Ngôn ngữ, chữ viết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam (Những vấn đề chung)*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2013.
- [6] Nguyễn Hữu Hoàn (Chủ nhiệm), *Tiếng Cuối ở Việt Nam*, đề tài cấp Bộ 2018 - 2019, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
- [7] Nguyễn Hữu Hoàn, Phan Lương Hùng, Bùi Thị Ngọc Anh, *Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam: Một số vấn đề về xác định thành phần, tên gọi và cách viết tên ngôn ngữ trong mối quan hệ với dân tộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2022.
- [8] Phan Lương Hùng, “Tình hình sử dụng ngôn ngữ, chữ viết và thái độ ngôn ngữ của người Dao ở Việt Nam”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 3, 2022.
- [9] Nguyễn Văn Lợi, “Vị thế tiếng Việt ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 4, tr.7-14, 1995.
- [10] Nguyễn Văn Khang, *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.
- [11] Nguyễn Văn Khang (Chủ nhiệm), *Nghiên cứu vấn đề sử dụng ngôn ngữ ở vùng dân tộc thiểu số*, đề tài cấp Nhà nước, mã số: ĐTDL-XH-06/18, 2021.
- [12] Lê Quang Thiêm, “Về vấn đề ngôn ngữ quốc gia”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, 2000.
- [13] Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng, *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Thái Nguyên, 2017.
- [14] Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020.
- [15] *Văn kiện Đảng toàn tập*, Từ Tập 1 đến Tập 57, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam.
- [16] Viện Ngôn ngữ học, *Những vấn đề chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
- [17] Viện Ngôn ngữ học, *Cảnh huống và chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.